

Số: /QĐ-UBND Lạc Phương, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyên Giáp (Đợt 2)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LẠC PHƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số

254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Căn cứ Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 2 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 158/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế

về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn của số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q, đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyên Giáp;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyên Giáp;

Căn cứ nguồn gốc sử dụng đất đã được Phòng Kinh tế xã Lạc Phượng xác định; Các biên bản kiểm tra, kiểm kê xác định khối lượng đất đai, tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên đất thu hồi, phương án bồi thường, hỗ trợ được lập; Biên bản về việc Thẩm định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyên Giáp (Đợt 2)

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 91/TTr-KT ngày 29 tháng 5 năm 2026.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyên Giáp (Đợt 2) như sau:

- Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu để thực hiện Dự án đường 191Q (Đợt 2) theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, bao gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi nhưng không bồi thường (Do hộ gia đình, cá nhân hiến đất) là 551,5 m<sup>2</sup> (*Năm trăm lăm mươi một phẩy năm mét vuông*), đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (ONT+CLN+NTS).

Thông tin thửa đất tại xã Lạc Phượng, thành phố Hải Phòng, chi tiết theo Trích lục bản đồ địa chính, hệ toạ độ VN-2000, tờ bản đồ số 84 (301599-8-a), 98 (301599-7-c), 99 (301599-7-d), 113 (298599-1-a), 120 (298599-1-c) do Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng thực hiện và ký duyệt ngày 09 tháng 01 năm 2026.

b) Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi: 40 hộ gia đình, cá nhân.

c) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

\* Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 40 hộ gia đình, cá nhân: **2.765.524.000 đồng** (*Hai tỷ, bảy trăm sáu năm triệu, năm trăm hai bốn nghìn đồng chẵn*).

Trong đó:

+ Bồi thường tài sản, vật kiến trúc: 2.722.933.000 đồng.

+ Bồi thường cây cối, hoa màu: 42.591.000 đồng.

\* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ: Theo dự toán riêng. (Có bảng tổng hợp kèm theo Quyết định này, chi tiết có Hồ sơ trình duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của Hội đồng GPMB thực hiện dự án kèm theo).

**Điều 2.** Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Động, Nguyên Giáp có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân và chủ sử dụng đất. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân và chủ sử dụng đất không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, đồng thời công khai, niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND xã Lạc Phượng và Nhà văn hóa các thôn: Cầu Xe, Quan Lộc.

2. Hội đồng BTHTTĐC thực hiện dự án có trách nhiệm thực hiện thanh toán chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước, quản lý quỹ đất đã bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định.

3. Các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt, tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng theo quy định.

4. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Tứ Kỳ có trách nhiệm cấp kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định.

5. Quyết định này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của xã Lạc Phượng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Chủ tịch Hội đồng BTHTTĐC thực hiện dự án; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Tứ Kỳ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HĐ, KT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Duy Sỹ**

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN:  
CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 191Q ĐOẠN QUA XÃ QUANG TRUNG, TIỀN ĐỘNG, XÃ NGUYỄN GIÁP (ĐỢT 2)  
(Kèm theo Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Lạc Phượng)**

STT	HỌ VÀ TÊN	Thông tin thửa đất					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)			
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích hiến tặng (m <sup>2</sup> )	Đất	Tài sản, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8+9+10
1	Đình Văn Chi	98	124	ONT	11.4	11.4	-	210,249,000	-	210,249,000
				CLN	10.0	10.0				
2	Nguyễn Văn Sắc	99	350	CLN	5.7	5.7	-	49,419,000	1,955,000	51,374,000
3	Vũ Thị Hiền	99	345	CLN	5.8	5.8	-	4,261,000	6,595,000	10,856,000
4	Nguyễn Văn Lãng	99	330	CLN	17.6	17.6	-	4,136,000	-	4,136,000
5	Nguyễn Văn Tâm	99	329	CLN	17.0	17.0	-	13,529,000	547,000	14,076,000
6	Lương Văn Bính	99	91	CLN	21.3	21.3	-	99,430,000	380,000	99,810,000
7	Nguyễn Thị Hào	99	326	CLN	11.7	11.7	-	8,171,000	1,866,000	10,037,000
8	Vũ Quang Nhã	99	18	NTS	13.7	13.7	-	239,495,000	7,136,000	246,631,000
				CLN	51.5	51.5				
9	Lâm Thị Phương	99	48	CLN	5.6	5.6	-	25,744,000	160,000	25,904,000
10	Trần Thị Thuý	98	59	CLN	7.6	7.6	-	66,055,000	2,666,000	68,721,000
11	Nguyễn Duy Chúc	99	320	ONT	23.2	23.2	-	36,821,000	3,336,000	40,157,000
				NTS	23.2	23.2				
12	Nguyễn Văn Cát	99	7	ONT	16.5	16.5	-	50,666,000	3,830,000	54,496,000
13	Trần Văn Quỳnh	99	1	CLN	31.7	31.7	-	35,197,000	-	35,197,000
14	Nguyễn Văn Diềng	99	32	CLN	18.3	18.3	-	83,067,000	3,173,000	86,240,000
15	Nguyễn Viêt Xây	99	325	CLN	40.6	40.6	-	192,679,000	-	192,679,000
16	Phùng Duy Đán	99	342	CLN	23.0	23.0	-	32,604,000	1,200,000	33,804,000
17	Lương Xuân Quang	98	86	DGT	5.4		-	22,345,000	-	22,345,000
18	Phùng Văn Chải	98	128	CLN	0.7	0.7	-	3,262,000	-	3,262,000
				DGT	63.0					
19	Nguyễn Văn Dư	113	141	CLN	3.0	3.0	-	15,846,000	3,097,000	18,943,000
				DGT	8.7					
20	Nguyễn Văn Lập	113	540	DGT	15.6		-	12,957,000	-	12,957,000

STT	HỌ VÀ TÊN	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích hiến tặng (m <sup>2</sup> )	Đất	Tài sản, vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8+9+10
21	Phùng Văn Tự	113	16	DGT	92.2		-	29,665,000	-	29,665,000
22	Lương Văn Tường	113	19	DGT	19.9		-	58,296,000	-	58,296,000
23	Lương Mạnh Hiền	113	20	DGT	52.0		-	29,652,000	-	29,652,000
24	Nguyễn Đức Tường	98	87	DGT	1.2		-	20,990,000	-	20,990,000
25	Nguyễn Hữu Lộc	113	541	DGT	15.1		-	111,891,000	-	111,891,000
26	Phạm Đức Phương	120	31	DGT	21.4		-	8,805,000	-	8,805,000
27	Nguyễn Văn Trường	98	139	CLN	8.8	8.8	-	205,192,000	-	205,192,000
				DGT	13.3					
28	Nguyễn Văn Linh	98	192	DGT	16.8		-	3,056,000	-	3,056,000
29	Bùi Thị Thanh	98	37	ONT	19.6	19.6	-	44,908,000	-	44,908,000
30	Lâm Thị Hối	99	30	CLN	19.8	19.8	-	107,371,000	-	107,371,000
31	Phạm Quang Chính	84	483	CLN	21.4	21.4	-	67,196,000	1,800,000	68,996,000
32	Nguyễn Văn Luân	84	481	CLN	10.6	10.6	-	2,358,000	-	2,358,000
33	Phùng Văn Tự	99	348	CLN	1.6	1.6	-	5,048,000	210,000	5,258,000
34	Hoàng Văn Giang	99	310	CLN	2.7	2.7	-	46,025,000	-	46,025,000
35	Đoàn Tuấn Anh	99	25	ONT	25.1	25.1	-	299,818,000	-	299,818,000
36	Nguyễn Văn Vỹ	84	487	CLN	2.2	2.2	-	4,676,000	-	4,676,000
37	Dương Thị Thắng	99	17	CLN	17.5	17.5	-	224,464,000	-	224,464,000
		99	334	CLN	12.2	12.2	-	6,871,000	2,650,000	9,521,000
38	Nguyễn Văn An	98	55	CLN	22.8	22.8	-	71,970,000	90,000	72,060,000
39	Phạm Thị Dương	98	36	ONT	20.9	20.9	-	148,317,000	-	148,317,000
40	Đào Công Đệ	84	479	ONT	7.2	7.2	-	20,431,000	1,900,000	22,331,000
	<b>TỔNG</b>				<b>876.1</b>	<b>551.5</b>	<b>0</b>	<b>2,722,933,000</b>	<b>42,591,000</b>	<b>2,765,524,000</b>

Hai tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng chẵn.